HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 45 /2026/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 99/TTr-BVHXH ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 158/BC-BPC ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai và Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Đối với các công việc, hồ sơ, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đang được thực hiện, quản lý theo các Nghị quyết quy định tại khoản 2 Điều này mà đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực chưa hoàn thành thì tiếp tục thực hiện theo Quy chế ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục PC và CCHC, TP - Bộ Công an;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Các sở, ban, ngành của thành phố;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự thành phố;
- Các Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Tôn Ngọc Hạnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, tạo lập, xác định, quản lý, sử dụng, lưu giữ, cung cấp, chuyển giao, vận chuyển, giao, nhận, sao, chụp, thu hồi, mang tài liệu ra khỏi nơi lưu giữ, gia hạn thời hạn bảo vệ, điều chỉnh độ mật, giải mật và tiêu hủy bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; tuân thủ Luật số 117/2025/QH15, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi, đúng trình tự, thủ tục; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm; bảo đảm bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn pháp luật quy định và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật số 117/2025/QH15.

Chương II
HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật số 117/2025/QH15.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và Điều 6 Quy chế này.

3. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

Điều 6. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành đối với văn bản, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố ban hành hoặc tạo ra trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

2. Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân thành phố xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành đối với văn bản, tài liệu và vật chứa bí mật nhà nước do Ban ban hành hoặc tạo ra trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

3. Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành đối với văn bản, tài liệu và vật chứa bí mật nhà nước do Văn phòng ban hành hoặc tạo ra trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Việc xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành của các chủ thể quy định tại Điều này chỉ được thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, phù hợp với danh mục bí mật nhà nước và không làm phát sinh hoặc mở rộng thẩm quyền trái quy định của pháp luật.

Điều 7. Trình tự xác định, thể hiện độ mật và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

1. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất với người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quy chế này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ trong trường hợp cần xác định thời hạn ngắn hơn thời hạn luật định; đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành và số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc văn bản xác định độ mật theo quy định.

2. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ thông tin trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

3. Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu và tên người soạn thảo theo quy định.

4. Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì thực hiện xác định theo danh mục bí mật nhà nước và quy định của pháp luật.

5. Người có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật và phạm vi lưu hành quy định tại Điều 6 Quy chế này là người có thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị mình ban hành hoặc tạo ra, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và công tác văn thư.

6. Tài liệu bí mật nhà nước chỉ được ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước phải hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng, bảo đảm không thể khôi phục.

Điều 8. Xử lý trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, độ mật

1. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước hoặc xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 9. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm: người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân thành phố; Chánh Văn

phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm: người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này và Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố.

4. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

5. Việc sao, chụp phải được thực hiện tại địa điểm bảo đảm an toàn; phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Việc sao, chụp thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP; phải ghi vào sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước; chỉ sao, chụp đúng số bản được cho phép; bản dư thừa, bản hỏng phải hủy bỏ ngay, bảo đảm không thể khôi phục.

7. Mẫu dấu bản sao bí mật nhà nước, mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước, mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước và hình thức ký số của người có thẩm quyền trên bản sao văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Phụ lục II Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an toàn; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ. Việc kiểm tra, dán nhãn đối với phương tiện, thiết bị có chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật số 117/2025/QH15, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý chìa khóa, phương tiện, thiết bị, vật mang tin và nơi lưu giữ bí mật nhà nước phải được phân công cụ thể bằng văn bản; không giao cho người không có trách nhiệm.

Điều 11. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện; trường hợp vận chuyển qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được chứa, đựng bằng vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị hư hỏng; vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn; người được giao nhiệm vụ phải bảo vệ trong suốt quá trình vận chuyển.

3. Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải đăng ký theo quy định; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật không ghi trích yếu; tài liệu phải làm bì hoặc đóng gói riêng theo quy định.

4. Khi nhận phải đăng ký, kiểm tra, đối chiếu, ký nhận; tài liệu độ Tuyệt mật chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận cho phép. Trường hợp bì có dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì" thì không được mở bì và phải chuyển đúng người có tên trên bì.

5. Khi phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có dấu hiệu bị bóc, mở bì, tráo đổi, mất hoặc hư hỏng, bên giao và bên nhận phải lập biên bản, báo cáo người có thẩm quyền và thông báo bên gửi để phối hợp xử lý.

6. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP; các mẫu sổ, dấu và phương thức quản lý thực hiện theo Phụ lục III Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 12. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao; khi kết thúc nhiệm vụ phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở nước ngoài phải có văn bản xin phép, trong đó nêu rõ họ và tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Khi kết thúc nhiệm vụ ở nước ngoài, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước về việc quản lý, sử dụng và bàn giao lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, trừ trường hợp đồng thời là người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải được chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn và được bảo vệ trong suốt thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước.

Điều 13. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam

1. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước chỉ thực hiện cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước và thuộc trường hợp pháp luật cho phép.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý tương ứng với độ mật mà mình có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

3. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định, trong đó ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước. Cá nhân đề nghị phải có văn bản ghi rõ họ và tên; số định danh cá nhân hoặc giấy tờ theo quy định; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao, người có thẩm quyền quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15; Hội đồng nhân dân thành phố không quyết định việc cung cấp, chuyển giao độ Tuyệt mật cho chủ thể nước ngoài.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ; nội dung văn bản thực hiện theo khoản 3 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao thực hiện theo khoản 4 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15.

5. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có trách nhiệm chuyển đề nghị đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao, người có thẩm quyền quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước; thành phần tham dự phải là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

2. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan. Trường hợp tổ chức ngoài trụ sở, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm đề nghị Công an thành phố kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp theo quy định.

3. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được Công an thành phố kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

4. Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Việc cho phép mang và sử dụng thiết bị này tại cuộc họp có nội dung độ Mật do người chủ trì quyết định. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định.

5. Người chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, kiểm tra thành phần tham dự. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra và biện pháp xử lý. Trường hợp tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày.

6. Người chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi kết thúc theo quy định.

Điều 16. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp bằng hình thức trực tuyến

1. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp trực tuyến có nội dung bí mật nhà nước chỉ được tổ chức khi bảo đảm đường truyền và hạ tầng kỹ thuật theo pháp luật về cơ yếu hoặc quy định pháp luật có liên quan.

2. Các điểm cầu phải bảo đảm an toàn về không gian xung quanh; không để người không có nhiệm vụ quan sát, nghe hoặc tiếp cận nội dung bí mật nhà nước; người chủ trì có trách nhiệm yêu cầu tắt, gỡ bỏ hoặc ngừng sử dụng thiết bị có nguy cơ làm lộ, mất bí mật nhà nước.

Điều 17. Bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường điện tử

1. Việc soạn thảo, ban hành, phát hành, đăng ký, quản lý và lưu giữ văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện trên Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước đáp ứng quy định của pháp luật; việc đăng ký phải bảo đảm đầy đủ nội dung tương ứng với Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến.

2. Máy tính dùng để soạn thảo, lưu giữ, đăng ký văn bản điện tử bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính, mạng Internet, mạng viễn thông, trừ mạng LAN độc lập hoặc trường hợp pháp luật về cơ yếu và pháp luật có liên quan cho phép.

3. Đối với máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước mà sau đó kết nối với mạng máy tính, mạng Internet, mạng viễn thông hoặc máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với các mạng này được sử dụng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước, phải thực hiện biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Việc triển khai, sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ điểm e khoản 3 Điều 24 Luật số 117/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan; không sử dụng công nghệ để xử lý, truyền, lưu giữ thông tin bí mật nhà nước trái quy định.

Điều 18. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước

Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo Luật số 117/2025/QH15, Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 19. Gia hạn, điều chỉnh độ mật và giải mật bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 19 Luật số 117/2025/QH15: 30 năm đối với độ Tuyệt mật, 20 năm đối với độ Tối mật và 10 năm đối với độ Mật, tính từ ngày xác định độ mật, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải được xác định tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định.

3. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 20 Luật số 117/2025/QH15; đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

4. Việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo Điều 21 Luật số 117/2025/QH15; người có thẩm quyền xác định độ mật có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật; chậm nhất 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Bí mật nhà nước được giải mật theo các trường hợp quy định tại Điều 22 Luật số 117/2025/QH15. Trường hợp giải mật trước thời hạn theo quy định của Luật phải thành lập Hội đồng giải mật; hồ sơ giải mật phải được lập và lưu trữ đầy đủ. Đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 20. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Các trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Hội đồng nhân dân thành phố, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;

b) Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ban;

c) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng.

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; việc thành lập, thành phần, nhiệm vụ của Hội đồng tiêu hủy và hồ sơ, trình tự tiêu hủy thực hiện theo khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15;

b) Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật: trình tự, thủ tục, hồ sơ tiêu hủy thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Trường hợp tiêu hủy theo điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15, người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay và phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Chương III
TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 21. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố

1. Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và Quy chế về bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Xử lý theo thẩm quyền và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

4. Theo dõi thời hạn bảo vệ, gia hạn, điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy và chế độ báo cáo theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện, bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập thuộc quyền quản lý và trong các trường hợp pháp luật quy định; tổ chức triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 22. Trách nhiệm của các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố

1. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát và các hoạt động khác của Ban.

2. Trưởng Ban chịu trách nhiệm tổ chức quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi Ban; kiểm soát thành phần tham dự và việc sử dụng tài liệu bí mật nhà nước trong các cuộc họp, hoạt động công tác của Ban.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin của Ban thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện đề xuất xác định bí mật nhà nước, độ Mật, phạm vi lưu hành và các nội dung có liên quan theo Quy chế.

4. Kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và thông tin đến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố khi phát hiện nguy cơ lộ, lọt, mất bí mật nhà nước hoặc vi phạm quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố

1. Bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp cận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đại biểu; sử dụng đúng mục đích, đúng phạm vi và chấp hành yêu cầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Không tự ý sao, chụp, cung cấp, chuyển giao, phát ngôn, đăng tải hoặc sử dụng thông tin thuộc bí mật nhà nước trên báo chí, mạng xã hội, hệ thống thông tin, phương tiện truyền thông hoặc cho bên thứ ba trái quy định.

3. Khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc thay đổi nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đang quản lý cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và thực hiện cam kết bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố

1. Tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tham mưu ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản cụ thể hóa quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý.

2. Tổ chức tiếp nhận, đăng ký, chuyển giao, lưu giữ, bảo quản, sao, chụp, thu hồi và quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định; quản lý sổ sách, hồ sơ, phương tiện và thiết bị liên quan.

3. Tham mưu bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, hệ thống kỹ thuật phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước; theo dõi thời hạn bảo vệ, gia hạn, điều chỉnh độ mật, giải mật và tiêu hủy để tham mưu xử lý đúng thời hạn, đúng thẩm quyền.

4. Tham mưu phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng theo quy định; bảo đảm người được phân công đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ được giao.

5. Tham mưu xây dựng báo cáo của Hội đồng nhân dân thành phố về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

6. Tham mưu tổ chức kiểm tra, rà soát, tự kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi Hội đồng nhân dân thành phố; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

7. Chánh Văn phòng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; chỉ đạo, đôn đốc các phòng chuyên môn và công chức thuộc Văn phòng thực hiện đúng quy định; kịp thời báo cáo, tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố chỉ đạo, xử lý các vấn đề phát sinh, đề xuất biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người được phân công thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải chấp hành sự phân công, điều động và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn việc thực hiện quy định về bảo vệ bí mật nhà nước; quản lý sổ sách, hồ sơ, phương tiện, thiết bị; theo dõi, tổng hợp và tham mưu chế độ báo cáo.

3. Khi phát hiện vi phạm hoặc nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước phải kịp thời báo cáo người có trách nhiệm giải quyết và đề xuất biện pháp ngăn chặn, khắc phục.

Điều 26. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 26 Luật số 117/2025/QH15.

Điều 27. Chế độ báo cáo, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP. Báo cáo định kỳ hằng năm chốt số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo và gửi theo đầu mối, thời hạn theo quy định.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổng hợp báo cáo; báo cáo đột xuất thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế; khi cần thiết phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra an ninh, an toàn đối với địa điểm, phương tiện, thiết bị và hệ thống kỹ thuật phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả, bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; Quy chế này không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Kinh phí, cơ sở vật chất

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân thành phố do ngân sách nhà nước bảo đảm và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố tổng hợp nhu cầu kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và các điều kiện cần thiết khác để tham mưu bố trí trong dự toán ngân sách theo quy định.

Điều 29. Tổ chức thực hiện và sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp văn bản pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phát sinh nội dung cần điều chỉnh để phù hợp với pháp luật và yêu cầu thực tế, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Quy chế./.